



niǔ qū
扭曲

Verb · Distort / Twist

Example Sentences

zhè zhāng zhǐ niǔ qū le
这张纸扭曲了。

This piece of paper is twisted.

jìng zi lǐ de yǐng xiàng bèi niǔ qū le
镜子里的影像被扭曲了。

The reflection in the mirror was distorted.

cháng qī de yā lì kě néng huì niǔ qū yí gè rén de jià zhí guān
长期的压力可能会扭曲一个人的价值观。

Long-term stress may distort a person's values.

Trace each character, then write the word on your own.

扭	扭	扭	扭	扭	扭	扭	扭	扭	扭
曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲